

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 10 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT
(SGK Kết nối tri thức với cuộc sống)

TT	Nội dung kiến thức/ kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
I	ĐỌC	1. Đọc hiểu các văn bản/ đoạn trích trong một truyện kể: thần thoại, truyền kì, truyện ngắn... (ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)	- Xác định phương thức biểu đạt, thể loại của văn bản/ đoạn trích. - Xác định được cốt truyện, các sự việc chi tiết tiêu biểu, nhân vật trong văn bản/đoạn	- Hiểu được đặc sắc về nội dung của văn bản/đoạn trích: chủ đề, tư tưởng, ý nghĩa của hình tượng nhân vật, ý nghĩa của sự việc chi tiết tiêu biểu... - Hiểu được đặc sắc	- Nhận xét giá trị của các yếu tố nội dung, hình thức trong văn bản. - Rút ra được thông điệp, bài học cho bản thân từ nội dung văn bản.	

			trích. - Chỉ ra thông tin trong văn bản/ đoạn trích: không gian, thời gian, lời người kể chuyện...	về nghệ thuật của văn bản/ đoạn trích: nghệ thuật trần thuật, xây dựng nhân vật, chi tiết ... - Hiểu được một số đặc trưng của truyện thể hiện trong văn bản/đoạn trích.		
		2. Đọc hiểu thơ: thơ hai-cử, thơ Đường luật trung đại Việt Nam, Thơ mới...(ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)	- Xác định được phương thức biểu đạt, thể thơ, nhân vật trữ tình của đoạn thơ/bài thơ. - Xác định được đề tài; chi tiết, hình ảnh nghệ thuật đặc sắc của bài thơ/đoạn thơ - Chỉ ra được thông tin trong bài thơ/	- Hiểu được đặc sắc về nội dung của bài thơ: tâm tư, tình cảm của nhân vật trữ tình; bức tranh thiên nhiên, đời sống... - Hiểu được đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ: ngôn ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ...	- Nhận xét ý nghĩa, giá trị của các yếu tố nội dung, hình thức của bài thơ/đoạn thơ. - Rút ra được thông điệp, bài học cho bản thân từ nội dung bài thơ/đoạn thơ.	

		đoạn thơ.	- Hiểu được một số đặc trưng của thơ thể hiện trong bài thơ: vần thơ, nhịp điệu, nhạc điệu...		
	3. Đọc hiểu văn bản/đoạn trích văn bản nghị luận. (ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)	- Xác định được phương thức biểu đạt của văn bản/đoạn trích. - Nhận biết được một số yếu tố của văn bản nghị luận: luận điểm, lí lẽ, bằng chứng, mục đích, quan điểm của người viết.	- Hiểu được đặc sắc về nội dung của văn bản/đoạn trích: luận điểm, lí lẽ, bằng chứng. - Hiểu được đặc sắc về nghệ thuật của văn bản/ đoạn trích: cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lý lẽ và bằng chứng, biện pháp nghệ thuật,... - Hiểu được vai trò của các phương thức biểu đạt trong văn bản nghị luận.	- Nhận xét giá trị của các yếu tố nội dung, hình thức trong văn bản, ý nghĩa của văn bản. - Rút ra được thông điệp, bài học cho bản thân từ nội dung văn bản.	

	4. <i>Đọc hiểu sử thi:</i> Các văn bản/đoạn trích sử thi (ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)	- Xác định được phương thức biểu đạt, thể loại của văn bản/ đoạn trích. - Nhận biết được một số yếu tố của sử thi: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật.	- Hiểu được đặc sắc về nội dung của văn bản/đoạn trích: chủ đề, tư tưởng, ý nghĩa của hình tượng nhân vật, ý nghĩa của sự việc chi tiết tiêu biểu... - Hiểu được đặc sắc về nghệ thuật của văn bản/ đoạn trích: nghệ thuật trần thuật, xây dựng nhân vật, chi tiết ... - Hiểu được một số đặc trưng của sử thi thể hiện trong văn bản/đoạn trích: nhân vật sử thi, lời kể trong sử thi...	- Nhận xét giá trị của các yếu tố nội dung, hình thức trong văn bản. - Rút ra được thông điệp, bài học cho bản thân từ nội dung văn bản.	
	5. <i>Đọc hiểu văn</i>	- Xác định được	- Hiểu được đặc sắc	- Nhận xét giá trị	

		<i>bản chèo/tuồng</i> (ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)	thể loại của văn bản/ đoạn trích. - Nhận biết được một số yếu tố của chèo/ tuồng: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại (đối thoại, độc thoại, bàng thoại), tiếng đế.	về nội dung của văn bản/đoạn trích: chủ đề, tư tưởng, ý nghĩa hình tượng nhân vật, sự việc chi tiết tiêu biểu. - Hiểu được đặc sắc về nghệ thuật của văn bản/ đoạn trích: tích truyện, nghệ thuật xây dựng nhân vật, chi tiết ...	của các yếu tố nội dung, hình thức trong văn bản. - Rút ra được thông điệp, bài học cho bản thân từ nội dung văn bản.	
TIẾNG VIỆT			- Nhận biết từ Hán Việt; lỗi dùng từ, trật tự từ; lỗi mạch lạc và liên kết; trích dẫn cước chú, trích dẫn.	- Hiểu, phân tích được lỗi dùng từ, trật tự từ; lỗi mạch lạc và liên kết; tác dụng của từ Hán Việt.	- Sửa được lỗi dùng từ, trật tự từ; lỗi mạch lạc và liên kết; nhận xét được cách sử dụng từ Hán Việt.	
Hình thức tự luận	Số câu: 07 Số điểm: 5,0 Tỉ lệ: 50%	04 2,5 25%	02 20 20%	01 0,5 5%		

II	VIẾT	1. Viết 01 bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một truyện kể/ đoạn trích truyện.	- Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề cần nghị luận - Nêu được chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật như cốt truyện, tình huống, sự kiện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật...của văn bản/ đoạn trích.	Trình bày được những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản truyện/ đoạn trích theo yêu cầu của đề: sự kiện, nghệ thuật xây dựng nhân vật, cách kể chuyện...	Vận dụng các kỹ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, đánh giá chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của văn bản truyện và tác dụng của chúng với những cứ liệu sinh động.	- So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận. - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.
		2. Viết 01 bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một bài thơ/ đoạn thơ	- Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề cần nghị luận - Xác định được chủ đề và những	Diễn giải được những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản thơ/ đoạn trích thơ theo yêu cầu của đề:	Vận dụng các kỹ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để	- So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để phân tích, đánh giá

			nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật như: thể thơ, nhân vật trữ tình, hình ảnh thơ, vần thơ, nhịp điệu, từ ngữ...của văn bản/ đoạn trích.	nét đặc sắc về chủ đề, mạch ý tưởng, cảm xúc của nhân vật trữ tình, những đặc sắc về từ ngữ, cách gieo vần, ngắt nhịp...	phân tích, đánh giá chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của văn bản thơ và tác dụng của chúng với những cứ liệu sinh động.	nét hấp dẫn riêng của bài thơ/ đoạn thơ... - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.
		3. Viết 01 bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội; thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen, quan niệm.	- Nhận biết được vấn đề đặt ra ở đề bài. - Nhận biết được kiểu bài, xác định được đối tượng nghị luận, phạm vi dẫn chứng, thao tác lập luận chính.	- Hiểu đúng vấn đề cần bàn luận. - Biết lựa chọn và sắp xếp các luận điểm. Hình thành được hệ thống luận điểm, luận chứng.	Vận dụng các kỹ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác- lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lý; hiện tượng đời sống...	- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận vấn đề. - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

	Hình thức tự luận	Số câu: 01 Số điểm: 5,0 Tỉ lệ: 50%				01 5,0 50%
		Tổng cộng: Số câu: 08 Số điểm: 10,00 Tỉ lệ: 100%	04 2,5 25%	02 2,0 20%	01 0,5 5%	01 5,0 50%

Lưu ý: Các trường linh hoạt chọn thời gian, hình thức kiểm tra tự luận/trắc nghiệm, số câu phù hợp với tình hình thực tế.

**SỞ GD&ĐT TỈNH BÀ RỊA – VŨNG
TÀU**

ĐỀ MINH HỌA

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN, LỚP 10**

*Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian
phát đề*

I. ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

Đọc văn bản:

Ngày xưa, có hai vợ chồng nông dân hiếm hoi, cầu Trời khẩn Phật mãi người vợ mới có thai, nhưng đến khi sinh ra, không phải là người mà lại là một con cóc. Con cóc lớn lên, biết nói tiếng người, song hình thù sần sùi, xấu xí, khiến cha mẹ nó lấy làm buồn phiền, thường than thở với nhau: “Vợ chồng mình già cả, hiếm hoi, tưởng sinh được mụn con nối dòng, trông nom đỡ dãi mình, ngờ đâu oan gia nghiệp báo lại sinh ra cóc, còn trông mong gì nữa”! Cóc nghe thấy thế, khuyên cha mẹ đừng lo. Rồi ngay hôm sau cóc nhảy đi coi ruộng cho cha mẹ, và từ khi nó trông nom đồng áng thì chẳng có ai lấy trộm lúa ruộng nhà nó như trước nữa.

Một hôm, có mấy thư sinh đi qua ruộng nó, dẫm lên lúa, bỗng nghe có tiếng lanh lảnh như giọng con gái bảo rằng: “Xin các cậu đi cho có ý tứ kẻo làm nát lúa nhà em”. Lũ thư sinh nhìn vào ruộng lúa, chẳng thấy ai, chỉ thấy một con cóc đang ngồi đó. Tiếng nói dịu ngọt làm cho một anh trong bọn đâm ra có cảm tình. Chàng thư sinh này về nhà nói với cha mẹ xin hỏi cóc làm vợ.

Ban đầu cha mẹ thư sinh tưởng con mình hóa dại, song anh ta cứ một mực đòi lấy cóc làm vợ cho kỳ được, nếu không thì thề quyết chẳng lấy ai. Thấy con đã nhất quyết như vậy, cha mẹ anh ta cũng đành phải chiều theo, đem trầu cau đi hỏi cóc. Cha mẹ chồng vừa rầu, phiền cho con trai, vừa chua xót vì con dâu cóc, liền cấp ruộng cho đôi lứa đi ở riêng. Cóc siêng năng công việc ở nhà, thức khuya dậy sớm khuyên chồng chăm chỉ bút nghiên.

(...) Một tối, anh chồng cóc hay tin mình được bổ đi dạy ở trường tỉnh, ngỡ thật rằng mình không thể đưa vợ đi theo nếu vợ vẫn giữ lối cóc. Cóc lặng yên nghe chồng than thở,

khuyên chồng chớ nên quá buồn phiền, và xin phép hôm sau về nhà thăm cha mẹ. Sáng ngày, cóc đi theo chồng, được một quãng thì nhảy vào một cái bụi bên đường. Thợ sinh dừng bước lại thì thấy ở bụi cây đi ra một cô gái xinh đẹp lạ lùng, quá sức ước mong của anh bấy lâu. Anh sung sướng ngẩn ngơ nhìn người vợ đẹp lại gần, say đắm ngắm nghía vợ từ đầu đến chân rồi thiết tha xin vợ từ đây cứ giữ hình người. Biết là vợ đã trút lột cóc ra trong bụi, anh ta kiếm cớ đi lùi lại sau rồi chạy lên đến bụi tìm lột cóc mà giấu vào mình. Đến nhà, cha mẹ thợ sinh mừng rỡ thấy con dâu cóc đã hóa ra người xinh đẹp, dịu dàng. Anh chồng thừa lúc mọi người không để ý đến, đem lột da cóc bỏ vào bếp lửa cho tiêu tan. Hai vợ chồng ăn ở với nhau đầm thắm vui vẻ, vợ sinh được nhiều con cái, chồng học thi đỗ cao làm nên chức lớn, sống một đời sung sướng.

(Trích *Người lấy cóc*, Nguồn: <https://cotich.net>)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính của văn bản? (0,5đ)

Câu 2: Xác định nhân vật chính của truyện(0,5đ)

Câu 3: Chỉ ra các yếu tố hoang đường kì ảo trong truyện?(0,5đ)

Câu 4: Hãy xác định ngôi kể trong văn bản và nêu tác dụng của ngôi kể đó.(0,75đ)

Câu 5. Nêu các sự kiện chính được kể trong văn bản trên.(0,75đ)

Câu 6. Nhân vật Cóc đã làm được những việc gì cho chồng mình?(1đ)

Câu 7. Kết truyện *Người lấy cóc* đã thể hiện ước mơ gì của nhân dân lao động?(1đ)

II. VIẾT (5,0 điểm)

Anh/chị hãy viết một bài văn (khoảng 500 chữ) bày tỏ suy nghĩ về sức mạnh của nụ cười trong mọi nghịch cảnh cuộc đời.

----- HẾT -----

HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Nội dung	Điểm
I	ĐỌC HIỂU	5.0
Câu 1	Phương thức biểu đạt chính: tự sự	0.5
Câu 2	Nhân vật chính của chuyện là con Cóc	0.5

Câu 3	- Vợ chồng người nông dân sinh ra Cóc - Con Cóc biết nói tiếng người (Chỉ ra được hai yếu tố đạt tối đa 0,5đ)	0.5
Câu 4	- Ngôi thứ 3 - Tác dụng: Dẫn dắt câu chuyện đảm bảo tính khách quan, chân thực	0,75
Câu 5	Các sự kiện - Có một cặp vợ chồng hiếm muộn, cầu khẩn mãi người vợ mới mang thai nhưng lại sinh ra một con cóc - Con Cóc biết nói tiếng người, biết phụ giúp cha mẹ trông coi việc đồng áng - Cóc gặp chàng thư sinh đi học ngang qua ruộng lúa, được chàng cảm mến và lấy Cóc làm vợ - Cóc khuyên chồng chăm chỉ đèn sách, chồng Cóc đỗ đạt, Cóc hóa thành 1 cô gái xinh đẹp, hai vợ chồng sống với nhau hạnh phúc	0,75
Câu 6	Nhân vật Cóc đã siêng năng công việc ở nhà, thức khuya dậy sớm khuyên chồng chăm chỉ bút nghiên.	1,0
Câu 7	Kết truyện thể hiện ước mơ của người dân lao động là ở hiền gặp lành, gia đình vui vẻ hòa thuận, cuộc sống ấm no.	1,0
II	LÀM VĂN	5.0
	Anh/chị hãy viết một bài văn (khoảng 500 chữ) bày tỏ suy nghĩ về sức mạnh của nụ cười trong mọi nghịch cảnh cuộc đời	5.0
	<i>a. Đảm bảo yêu cầu về hình thức đoạn văn:</i> Thí sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng – phân – hợp, móc xích hoặc song hành	0.5
	<i>b. Xác định đúng vấn đề nghị luận:</i> sức mạnh của nụ cười trong mọi nghịch cảnh cuộc đời	0.5
	<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm.</i> Thí sinh có thể lựa chọn các thao tác lập luận phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận theo nhiều cách. Có thể theo hướng sau: - Giải thích: Cười là một phản xạ tự nhiên, bộc lộ niềm vui thích hoặc	3.0

	một thái độ, tâm trạng, tình cảm nào đó của con người. Nụ cười là một tài sản, một món quà vô giá mà tạo hóa đã ban tặng cho con người. - Bàn luận: Sức mạnh của nụ cười trong mọi nghịch cảnh cuộc đời + Trong mọi nghịch cảnh, mỉm cười là biểu hiện của tinh thần lạc quan và tin yêu cuộc sống. Nụ cười giúp xua tan mệt mỏi, đánh tan nỗi buồn, sự cô đơn, giúp bản thân có thêm động lực để đứng lên sau mỗi lần vấp ngã, chinh phục những khó khăn, thử thách, và mạnh mẽ, tự tin bước tiếp vào tương lai. + Nụ cười trong nghịch cảnh là liều thuốc tinh thần mang lại niềm vui sống và hy vọng mới. + Nụ cười như một sợi dây gắn kết chúng ta với mọi người + Biết sử dụng nụ cười phù hợp với những hoàn cảnh, đối tượng khác nhau là biểu hiện của sự lịch thiệp và văn hóa trong giao tiếp; là chìa khóa của hạnh phúc và thành công. (Thí sinh nêu dẫn chứng phù hợp) - Phê phán: Những người bi quan, dễ dàng buông xuôi, gục ngã trước những nghịch cảnh của cuộc đời; Những người sử dụng nụ cười không đúng lúc, đúng chỗ, cười trên nỗi đau của người khác... - Bài học: + Nhận thức được mỉm cười, mạnh mẽ đứng lên sau vấp ngã và tiếp tục chiến đấu để chinh phục những khó khăn, thử thách là thái độ sống cần có của mỗi cá nhân. + Học cách mỉm cười trong nghịch cảnh để nhận ra cuộc sống tươi đẹp, mọi đau khổ đều là một trải nghiệm tuyệt vời. + Nụ cười rất cần thiết trong cuộc sống hằng ngày, nhưng cười phải đúng lúc, đúng chỗ.	
	d. <i>Chính tả, dùng từ, đặt câu:</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt	0.75
	e. <i>Sáng tạo:</i> Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận.	0.25